CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 28/06/2024	100,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.2%	**16.2%**	**20.0%**

DT thuần
Q2/24
219
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.0| 17.6%
YoY: ▲ 63.0| 40.2%

LN thuần
Q2/24
80.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.7| 28.1%
YoY: ▲ 16.3| 25.3%

LN sau thuế
Q2/24
64.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.1| 28.3%
YoY: ▲ 13.1| 25.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
36.8%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE (TTM)
Q2/24
44.1%
YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	78,232 - 97,705
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,630
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,690
Sở hữu nước ngoài	14.2%
Beta	(0.02)
EPS	8,927
P/E	11.3

DT thuần
6T 2024
405
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0| 32.3%

LN thuần
6T 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0| 19.5%

LN sau thuế
6T 2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.9| 18.5%

Cơ cấu sở hữu

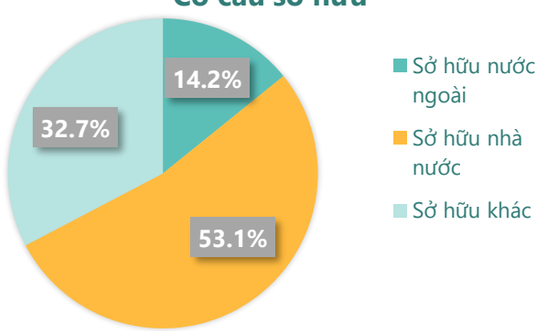

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

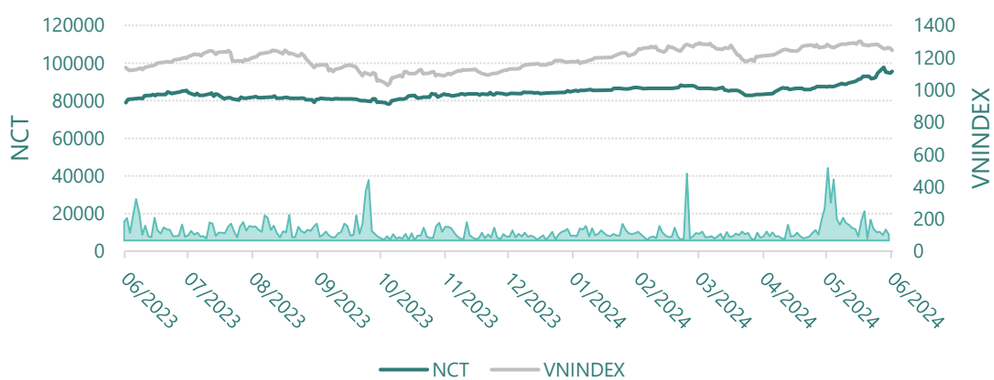

Cơ cấu cổ đông

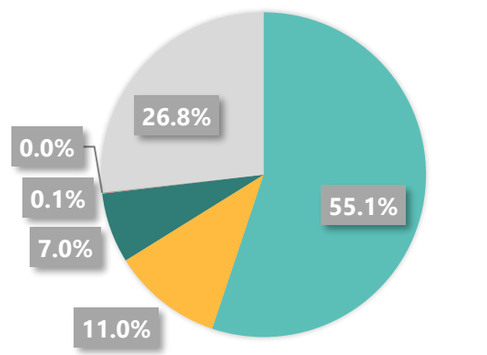

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

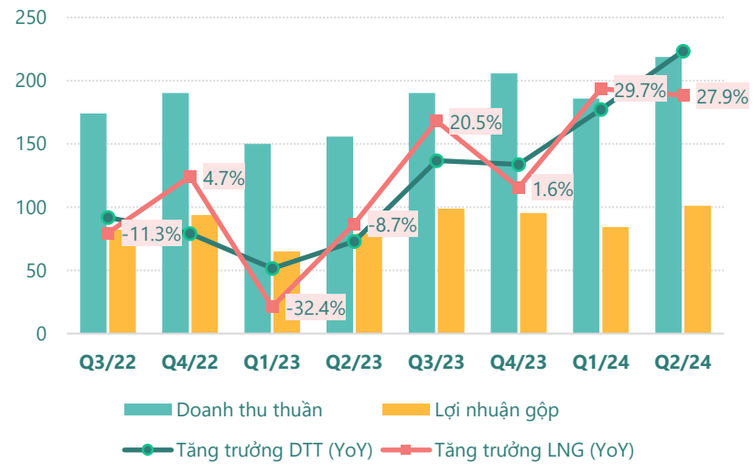

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

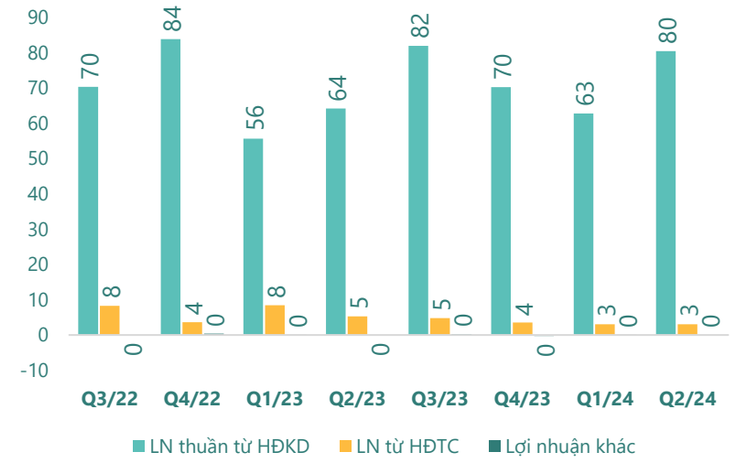

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

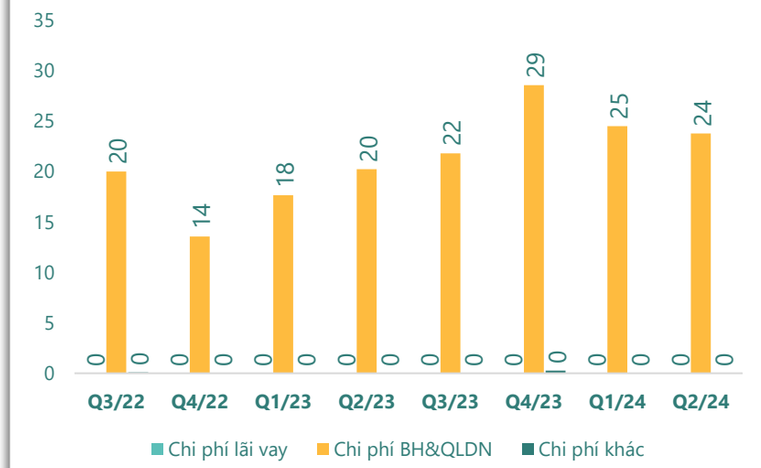

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

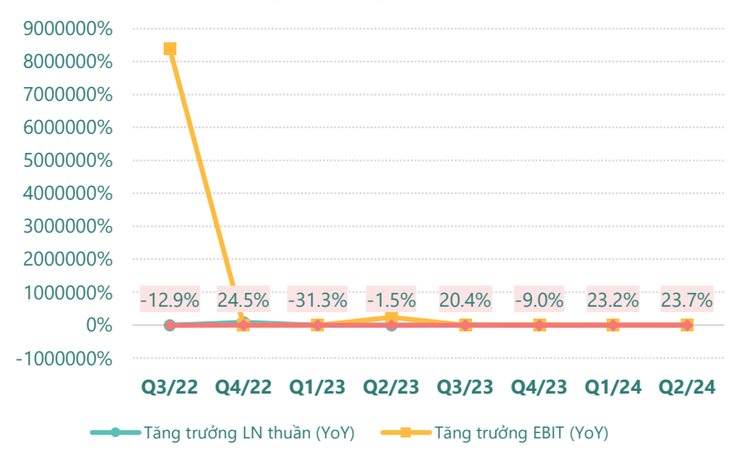

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

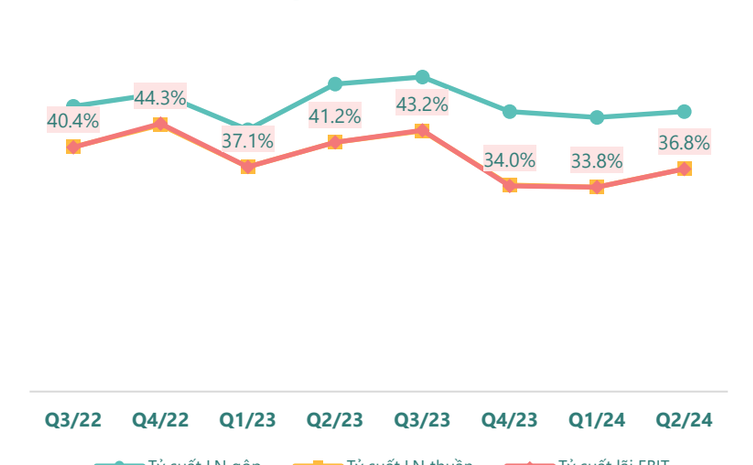

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

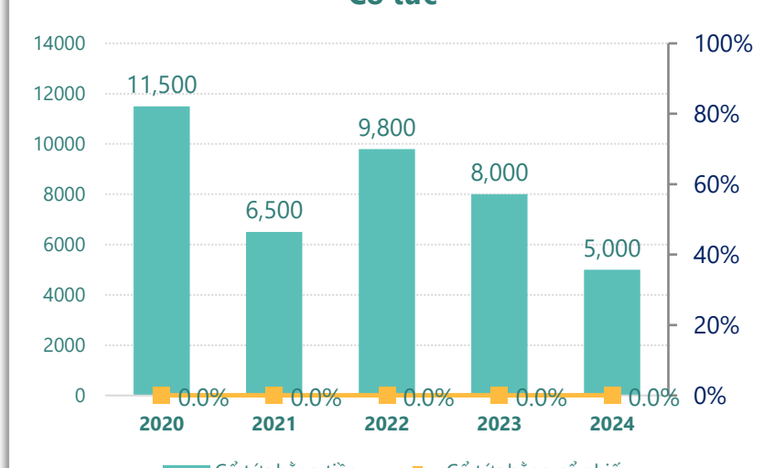

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

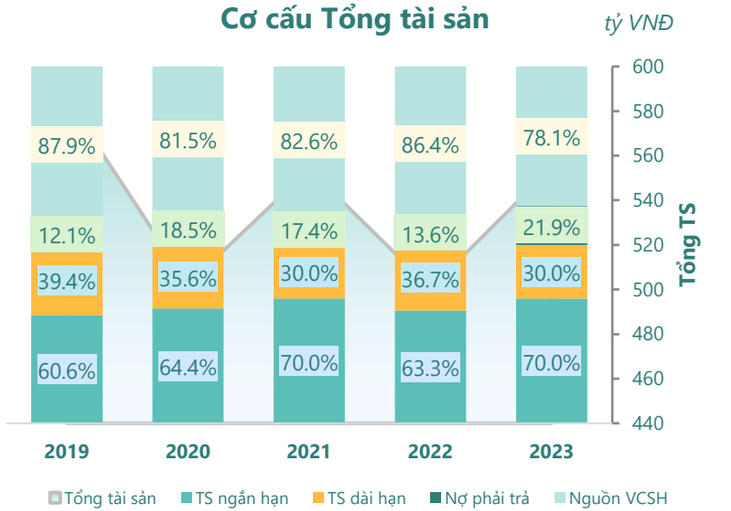

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

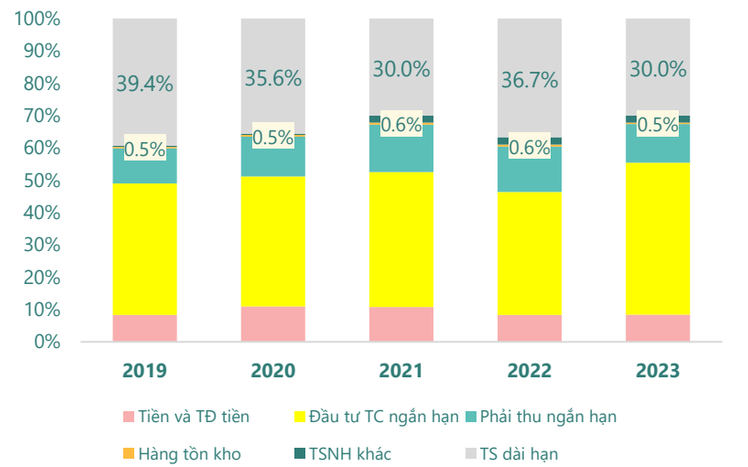

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

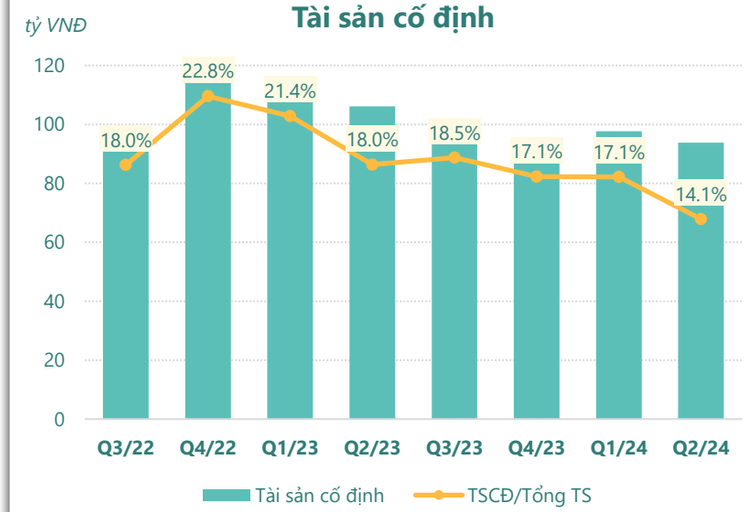

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

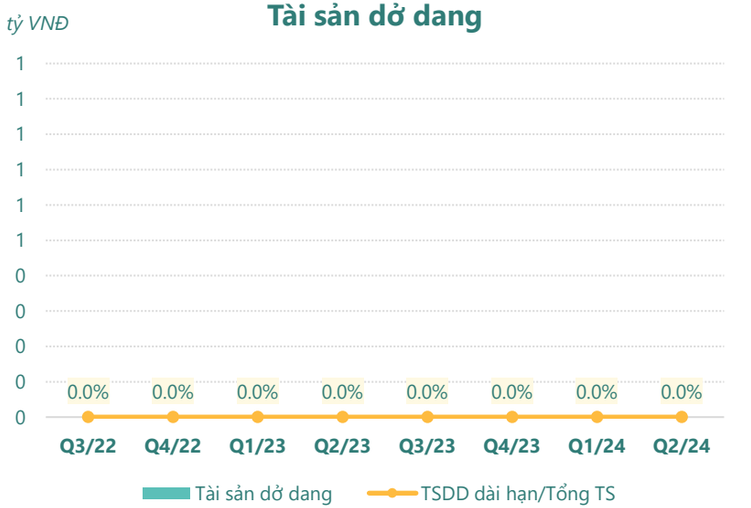

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

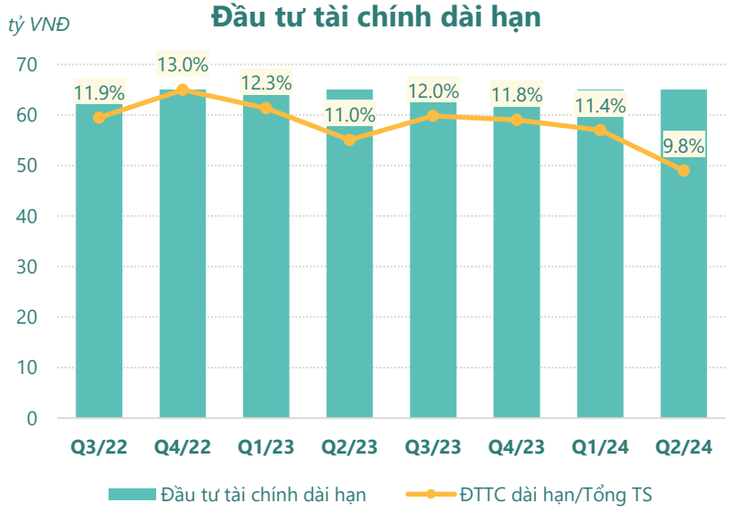

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

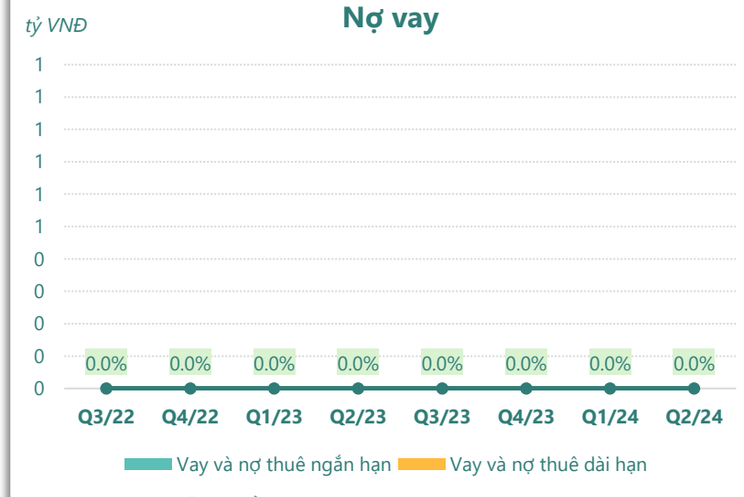

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

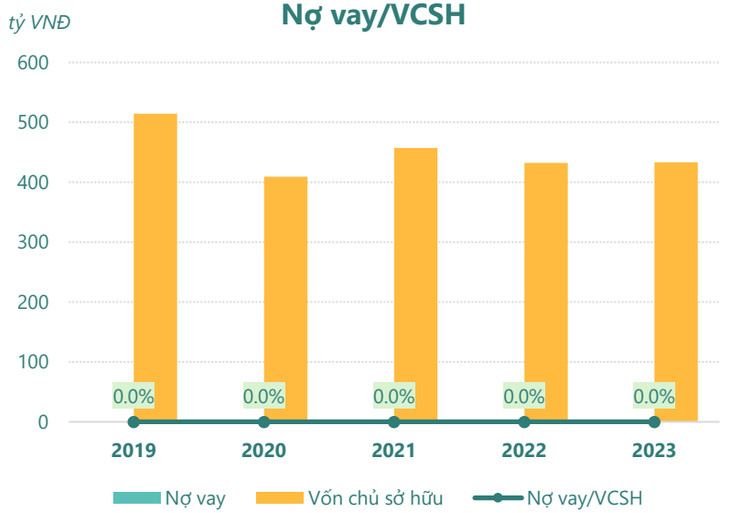

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

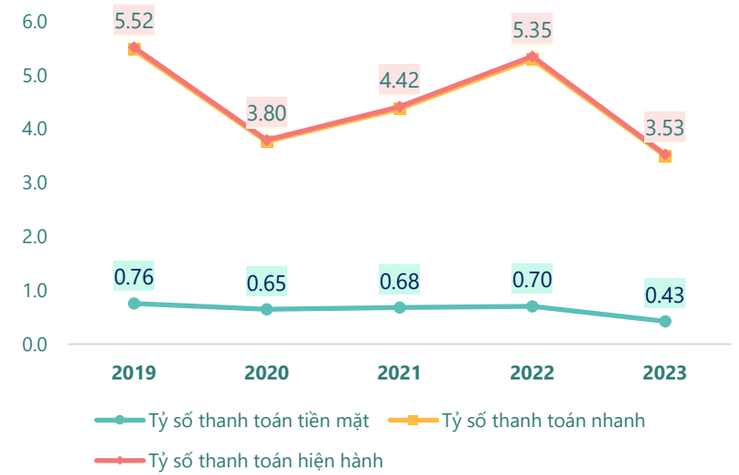

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

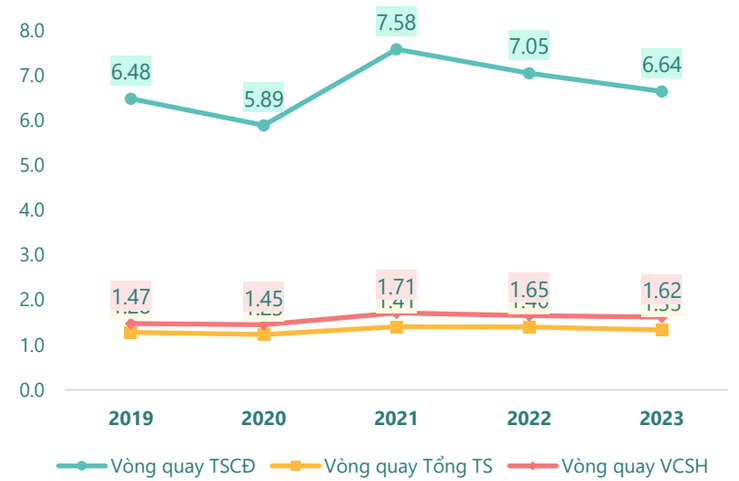

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

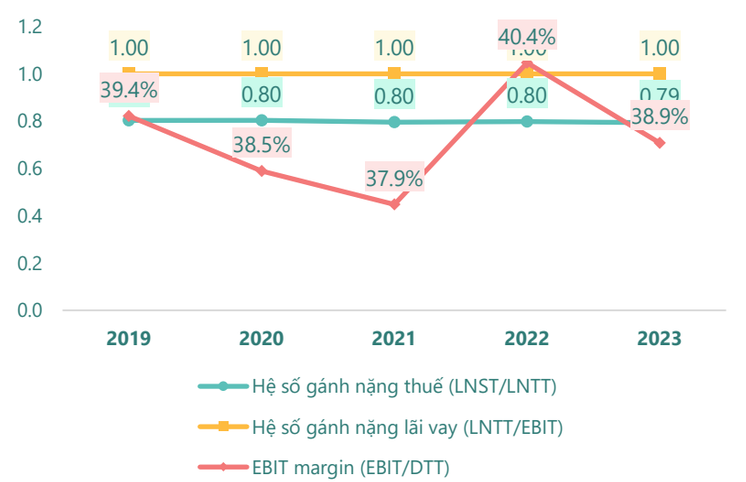

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

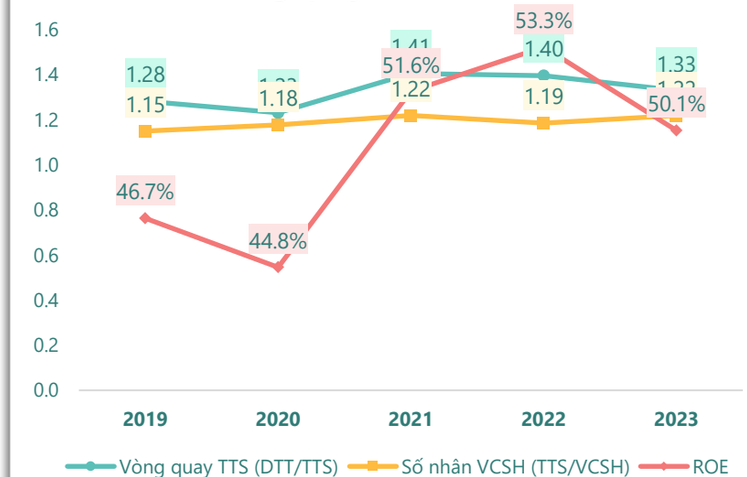

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

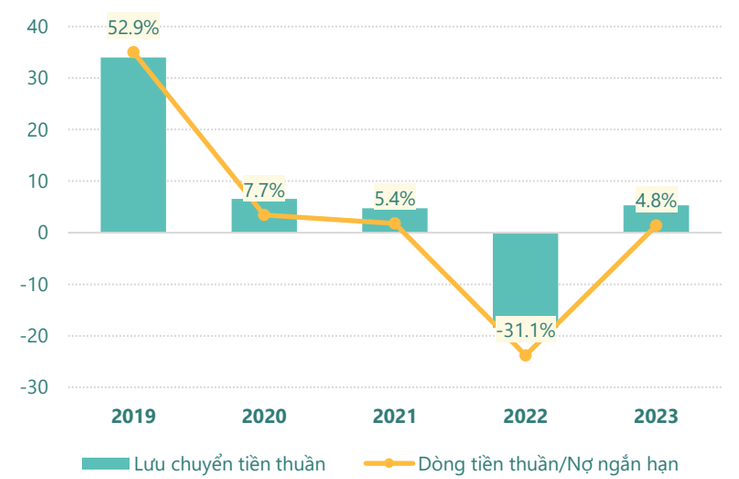

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**219**	**156**	**40.2%**	**405**	**306**	**32.3%**
Giá vốn hàng bán	118	76.6	53.4%	219	162	35.6%
Lợi nhuận gộp	101	79.2	27.8%	185	144	28.7%
Doanh thu HĐTC	3.08	5.27	-41.5%	6.17	13.7	-55.0%
Chi phí TC	0.03	0.01	218%	0.05	0.04	8.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.07	4.34	-6.1%	8.11	5.38	50.7%
Chi phí QLDN	**19.7**	**15.9**	**24.1%**	**40.2**	**32.5**	**23.7%**
LN thuần từ HĐKD	80.5	64.2	25.3%	143	120	19.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**0.00**	**105%**
LN trước thuế	80.5	64.2	25.3%	143	120	19.5%
Lợi nhuận sau thuế	**64.0**	**50.9**	**25.7%**	**114**	**96.1**	**18.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**64.0**	**50.9**	**25.7%**	**114**	**96.1**	**18.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.8	54.7	86.4	86.2	32.4	91.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.2	-29.8	32.6	10.6	-14.1	17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.00	-131	-78.4	-0.16	0
Tiền đầu kỳ	41.5	15.1	40.1	28.5	46.8	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.4**	**24.9**	**-11.7**	**18.4**	**18.2**	**109**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	0.09	-0.11	0.08	0.22
Tiền cuối kỳ	15.1	40.1	28.5	46.8	65.1	175

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**664**	**555**	**19.6%**
Tài sản ngắn hạn	502	388	29.5%
Tiền và tương đương tiền	175	46.8	273%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	248	260	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	73.0	66.4	10.1%
Hàng tồn kho	4.21	2.70	55.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.82	11.9	-76.2%
Tài sản dài hạn	**161**	**167**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.77	0.92	-16.2%
Tài sản cố định	93.9	97.0	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.59**	**3.69**	**-57.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	127	121	4.8%
Nợ ngắn hạn	**114**	**110**	**3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	27.9	-44.0%
Nợ dài hạn	12.8	11.2	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**537**	**433**	**23.8%**
Vốn chủ sở hữu	**537**	**433**	**23.8%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)